|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|  | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  |  |

Số: /2020/TT-BTC *Hà Nội, ngày tháng năm 2020*

**DỰ THẢO LẦN 3**

**Ngày 07/5/2020**

**THÔNG TƯ**

**Quy định hồ sơ và trình tự, thủ tục xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội**

*Căn cứ Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định hồ sơ và trình tự, thủ tục xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc hội như sau:*

# Chương I

# QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp (sau đây gọi chung là xử lý nợ) còn nợ phát sinh trước ngày 01/7/2020 đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 94/2019/QH14.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người nộp thuế thuộc đối tượng được xử lý nợ quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14.

2. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người có thẩm quyền xử lý nợ.

3. Cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Tiền thuế bao gồm: các loại thuế theo quy định của pháp luật về thuế; phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí; tiền sử dụng đất; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền thu từ khai thác tài nguyên khoáng sản; các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan.

2. Tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp bao gồm: tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp các loại thuế theo quy định của pháp luật về thuế; tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp phí, lệ phí; tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tiền sử dụng đất; tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm; tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tiền thu từ khai thác tài nguyên khoáng sản; tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; tiền chậm nộp tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan.

# Chương II

# HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KHOANH NỢ TIỀN THUẾ

**Điều 4. Hồ sơ khoanh nợ**

1. Đối với trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất tích, mất năng lực hành vi dân sự quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14

a) Trường hợp người nộp thuế được pháp luật coi là đã chết, hồ sơ bao gồm:

- Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án tuyên bố một người là đã chết (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

Trường hợp không có các giấy tờ trên thì cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm làm văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người chết xác nhận là đã chết để thay thế các giấy tờ trên hoặc làm văn bản đề nghị Toà án phối hợp cung cấp bản án, quyết định có hiệu lực tuyên bố một người là đã chết.

- Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

b) Trường hợp người nộp thuế được pháp luật coi là mất tích, hồ sơ bao gồm:

- Quyết định của Tòa án tuyên bố một người mất tích (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

Trường hợp không có giấy tờ trên thì cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm làm văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người mất tích xác nhận là đã mất tích để thay thế giấy tờ trên hoặc làm văn bản đề nghị Toà án phối hợp cung cấp quyết định tuyên bố một người là đã mất tích hoặc đề nghị cơ quan công an xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người mất tích phối hợp để xác nhận là đã mất tích.

- Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

c) Trường hợp người nộp thuế được pháp luật coi là mất năng lực hành vi dân sự, hồ sơ bao gồm:

- Quyết định của Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

Trường hợp không có giấy tờ trên thì cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm làm văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người mất năng lực hành vi dân sự xác nhận là đã mất năng lực hành vi dân sự để thay thế giấy tờ trên hoặc làm văn bản đề nghị Toà án phối hợp cung cấp quyết định tuyên bố một người là đã mất năng lực hành vi dân sự.

- Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

2. Đối với trường hợp người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan quản lý thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, hồ sơ bao gồm:

a) Thông báo của cơ quan đăng ký kinh doanh về tình trạng người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

Trường hợp không có Thông báo của cơ quan đăng ký kinh doanh về tình trạng người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì phải có văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề về tình trạng người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể và quyết định giải thể của người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật).

b) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế;

c) Trường hợp người nộp thuế là chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì phải có thêm văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi trụ sở chính đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc trụ sở chính không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh (mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này). Cơ quan quản lý thuế chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phối hợp với cơ quan quản lý thuế trụ sở chính để xác nhận về tình trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh của trụ sở chính.

3. Đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc đã bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, hồ sơ bao gồm:

a) Thông báo của Tòa án có thẩm quyền về việc thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc Quyết định mở thủ tục phá sản hoặc Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp của Tòa án nhưng người nộp thuế chưa được xử lý xóa nợ theo quy định của Luật Quản lý thuế (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

Trường hợp Tòa án có thẩm quyền chưa thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì phải có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của người nộp thuế hoặc đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của người có quyền, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật về phá sản (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật).

b) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

4. Đối với trường hợp người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan quản lý thuế quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, hồ sơ bao gồm:

a) Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký giữa cơ quan quản lý thuế với chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan công an xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh) về việc người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc;

Đối với trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức thì phải có thêm Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc Thông báo cơ sở kinh doanh bỏ địa chỉ kinh doanh của cơ quan quản lý thuế.

b) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

c) Trường hợp người nộp thuế là chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì phải có thêm văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi trụ sở chính đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc trụ sở chính không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc (mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này). Cơ quan quản lý thuế chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phối hợp với cơ quan quản lý thuế trụ sở chính để xác nhận về tình trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh của trụ sở chính.

5. Đối với trường hợp người nộp thuế đã bị cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi các giấy tờ trên theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan quản lý thuế đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

b) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc người nộp thuế không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh (mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này);

Trường hợp người nộp thuế là chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì phải có thêm văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi trụ sở chính đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc trụ sở chính không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh (mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này). Cơ quan quản lý thuế chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phối hợp với cơ quan quản lý thuế trụ sở chính để xác nhận về tình trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh của trụ sở chính.

c) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 của cơ quan quản lý thuế.

**Điều 5. Trình tự, thủ tục khoanh nợ tiền thuế**

1. Lập và thẩm định hồ sơ đề nghị khoanh nợ

a) Đối với các đối tượng được khoanh nợ theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, công chức thuộc bộ phận quản lý nợ lập đầy đủ hồ sơ khoanh nợ theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này;

b) Công chức thuộc bộ phận quản lý nợ trình lãnh đạo bộ phận quản lý nợ xem xét, phê duyệt và chuyển hồ sơ sang bộ phận nghiệp vụ pháp chế để thẩm định hồ sơ khoanh nợ;

c) Sau khi nhận được ý kiến thẩm định của bộ phận nghiệp vụ pháp chế, bộ phận quản lý nợ tổng hợp và trình Cục trưởng Cục Thuế/Cục trưởng Cục Hải quan/Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thuộc cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế quản lý khoản thu xem xét quyết định khoanh nợ, trong đó nêu rõ căn cứ đề nghị khoanh nợ, tiền thuế được khoanh nợ, ý kiến thẩm định của bộ phận nghiệp vụ pháp chế về khoanh nợ;

d) Cục trưởng Cục Thuế/Cục trưởng Cục Hải quan/Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thuộc cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế quản lý khoản thu ban hành Quyết định khoanh nợ tiền thuế (mẫu số 01/QĐKN-1 và bảng kê mẫu số 01/BK ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp khoanh nợ cho người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, hộ gia đình, hộ kinh doanh thuộc cùng một trường hợp được khoanh nợ hoặc mẫu số 01/QĐKN-2 đối với trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức);

đ) Khi có Quyết định khoanh nợ, bộ phận quản lý nợ thực hiện nhập Quyết định khoanh nợ vào ứng dụng quản lý thuế để theo dõi và gửi bản sao cho các bộ phận có liên quan trong cơ quan quản lý thuế để hạch toán và điều chỉnh lại số tiền chậm nộp, tiền phạt chậm nộp trên ứng dụng quản lý thuế (nếu có).

2. Quyết định khoanh nợ tiền thuế có các nội dung chủ yếu sau: ngày, tháng, năm ban hành quyết định; tên, mã số thuế, địa chỉ của người nộp thuế; tên, số, ngày cấp, cơ quan cấp thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một cá nhân là chủ sở hữu; tiền thuế được khoanh nợ; chữ ký, đóng dấu của người, cơ quan ban hành quyết định.

3. Chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Quyết định khoanh nợ phải được đăng tải trong thời gian 30 (ba mươi) ngày trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc Cục Hải quan.

4. Quyết định khoanh nợ tiền thuế phải được gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề trên địa bàn để theo dõi và thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý thuế khi người nộp thuế đã được khoanh nợ quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới.

**Điều 6. Thời gian xử lý khoanh nợ tiền thuế**

1. Công chức thuộc bộ phận quản lý nợ phối hợp với các bộ phận có liên quan lập đầy đủ hồ sơ khoanh nợ.

2. Bộ phận nghiệp vụ pháp chế có trách nhiệm thẩm định hồ sơ khoanh nợ trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ khoanh nợ do bộ phận quản lý nợ chuyển đến.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của bộ phận nghiệp vụ pháp chế, bộ phận quản lý nợ tổng hợp, trình Cục trưởng Cục Thuế/Cục trưởng Cục Hải quan/Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thuộc cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế quản lý khoản thu xem xét ban hành quyết định khoanh nợ.

4. Chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Quyết định khoanh nợ phải được nhập vào ứng dụng quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định.

**Chương III**

# HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÓA NỢ TIỀN PHẠT CHẬM NỘP, TIỀN CHẬM NỘP

**Điều 7. Hồ sơ xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp**

1. Đối với trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất tích, mất năng lực hành vi dân sự quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14.

a) Trường hợp người nộp thuế được pháp luật coi là đã chết, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị xoá nợ của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này) trong đó có các nội dung chủ yếu sau: tên, mã số thuế, địa chỉ của người nộp thuế; tên, số, ngày cấp, cơ quan cấp thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một cá nhân là chủ sở hữu; căn cứ đề nghị xóa nợ; số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đề nghị xóa nợ;

- Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án tuyên bố một người là đã chết (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

Trường hợp không có các giấy tờ trên thì cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm làm văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người chết xác nhận là đã chết để thay thế các giấy tờ trên hoặc làm văn bản đề nghị Toà án phối hợp cung cấp bản án, quyết định có hiệu lực tuyên bố một người là đã chết.

- Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế.

b) Trường hợp người nộp thuế được pháp luật coi là mất tích, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị xoá nợ của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này);

- Quyết định của Tòa án tuyên bố một người mất tích (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

Trường hợp không có giấy tờ trên thì cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm làm văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người mất tích xác nhận là đã mất tích để thay thế giấy tờ trên hoặc làm văn bản đề nghị Toà án phối hợp cung cấp quyết định tuyên bố một người là đã mất tích hoặc đề nghị cơ quan công an xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người mất tích phối hợp để xác nhận là đã mất tích.

- Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế.

c) Trường hợp người nộp thuế được pháp luật coi là mất năng lực hành vi dân sự, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị xoá nợ của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này);

- Quyết định của Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

Trường hợp không có giấy tờ trên thì cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm làm văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người mất năng lực hành vi dân sự xác nhận là đã mất năng lực hành vi dân sự để thay thế giấy tờ trên hoặc làm văn bản đề nghị Toà án phối hợp cung cấp quyết định tuyên bố một người là đã mất năng lực hành vi dân sự.

- Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế.

2. Đối với trường hợp người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan quản lý thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Thông báo của cơ quan đăng ký kinh doanh về tình trạng người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

Trường hợp không có Thông báo của cơ quan đăng ký kinh doanh về tình trạng người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì phải có văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề về tình trạng người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể và quyết định giải thể của người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật).

c) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế;

d) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc người nộp thuế không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh (mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này);

Trường hợp người nộp thuế là chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì phải có thêm văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi trụ sở chính đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc trụ sở chính không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh (mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này). Cơ quan quản lý thuế chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phối hợp với cơ quan quản lý thuế trụ sở chính để xác nhận về tình trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh của trụ sở chính.

đ) Phương án giải quyết nợ của người nộp thuế tại thời điểm có quyết định giải thể doanh nghiệp (nếu có).

3. Đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc đã bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xoá nợ của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Thông báo của Tòa án có thẩm quyền về việc thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc Quyết định mở thủ tục phá sản hoặc Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp của Tòa án nhưng người nộp thuế chưa được xử lý xóa nợ theo quy định của Luật Quản lý thuế (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

Trường hợp Tòa án có thẩm quyền chưa thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì phải có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của người nộp thuế hoặc đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của người có quyền, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật về phá sản (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật).

c) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế;

d) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc người nộp thuế không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh (mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Đối với trường hợp người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan quản lý thuế quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký giữa cơ quan quản lý thuế với chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan công an xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh) về việc người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc;

Đối với trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức thì phải có thêm Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc Thông báo cơ sở kinh doanh bỏ địa chỉ kinh doanh của cơ quan quản lý thuế.

c) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế;

d) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc người nộp thuế không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc (mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này);

Trường hợp người nộp thuế là chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì phải có thêm văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi trụ sở chính đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc trụ sở chính không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc (mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này). Cơ quan quản lý thuế chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phối hợp với cơ quan quản lý thuế trụ sở chính để xác nhận về tình trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh của trụ sở chính.

5. Đối với trường hợp người nộp thuế đã bị cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi các giấy tờ trên theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Văn bản của cơ quan quản lý thuế đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

c) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc người nộp thuế không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh (mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này);

Trường hợp người nộp thuế là chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì phải có thêm văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi trụ sở chính đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh về việc trụ sở chính không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh (mẫu số 01/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế;

đ) Các quyết định cưỡng chế hoặc hồ sơ thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật).

6. Đối với trường hợp người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của người nộp thuế gửi đến cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (mẫu số 02/VBĐN-1 ban hành kèm theo Thông tư này), trong đó có các nội dung chủ yếu sau: tên, mã số thuế, địa chỉ của người nộp thuế; căn cứ đề nghị xóa nợ; loại thuế, số tiền thuế, thời hạn nộp thuế; số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đề nghị xóa nợ; việc người nộp thuế chưa được xử lý miễn tiền chậm nộp từ khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 có hiệu lực thi hành;

b) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (mẫu số 02/VBĐN-2 ban hành kèm theo Thông tư này) trong đó có các nội dung chủ yếu sau: tên, mã số thuế, địa chỉ của người nộp thuế; căn cứ đề nghị xóa nợ; loại thuế, số tiền thuế, thời hạn nộp thuế; số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đề nghị xóa nợ; việc người nộp thuế chưa được xử lý miễn tiền chậm nộp từ khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 có hiệu lực thi hành;

c) Văn bản xác nhận người nộp thuế bị thiên tai, thảm hỏa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và thời gian, địa điểm xảy ra của một trong các cơ quan, tổ chức sau: công an xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế nơi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ; tổ chức cứu hộ, cứu nạn; cơ quan có thẩm quyền công bố dịch bệnh (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

d) Biên bản kiểm kê, đánh giá giá trị thiệt hại vật chất do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

Thiệt hại vật chất là những tổn thất về tài sản của người nộp thuế, tính được bằng tiền như: máy móc, thiết bị, phương tiện, vật tư, hàng hoá, nhà xưởng, trụ sở làm việc, tiền, các giấy tờ có giá trị như tiền.

đ) Biên bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan có thẩm quyền như tổ chức kiểm toán độc lập hoặc cơ quan thẩm định giá hoặc cơ quan bảo hiểm (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

e) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ của cơ quan quản lý thuế tại thời điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và tại thời điểm đề nghị xóa nợ;

g) Hồ sơ bồi thường thiệt hại vật chất được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật) (nếu có); hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật) (nếu có);

h) Các quyết định miễn tiền chậm nộp, quyết định gia hạn nộp thuế kể từ thời điểm Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 có hiệu lực thi hành đến thời điểm đề nghị xóa nợ (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật) (nếu có).

7. Đối với trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán trực tiếp bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xóa nợ của người nộp thuế gửi đến cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (mẫu số 03/VBĐN-1 ban hành kèm theo Thông tư này) trong đó có các nội dung chủ yếu sau: tên, mã số thuế, địa chỉ của người nộp thuế; căn cứ đề nghị xóa nợ; loại thuế, số tiền thuế, thời hạn nộp thuế; số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đề nghị xóa nợ; số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán và thời gian chậm thanh toán cho người nộp thuế;

b) Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (mẫu số 03/VBĐN-2 ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Văn bản xác nhận của đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán (mẫu số 02/VBXN ban hành kèm theo Thông tư này), trong đó ghi rõ số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán và thời gian chậm thanh toán cho người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

Trường hợp không có giấy tờ trên thì phải có biên bản đối chiếu công nợ giữa người nộp thuế và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước tại từng thời điểm và các chứng từ đã thanh toán có liên quan.

d) Hợp đồng kinh tế ký với đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đối với nhà thầu phụ phải được quy định cụ thể trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng và được đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

đ) Biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước hoặc hóa đơn cung ứng hàng hóa dịch vụ (bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định của pháp luật);

e) Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp hoặc văn bản xác nhận số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp người nộp thuế đang nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế.

**Điều 8. Trình tự, thủ tục xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp**

1. Đối với người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, hộ gia đình, hộ kinh doanh thuộc đối tượng được xóa nợ theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế lập hồ sơ xoá nợ, nêu rõ căn cứ đề nghị xoá nợ cho người nộp thuế và gửi đến cơ quan cấp trên theo trình tự sau:

a) Đối với hồ sơ do Chi cục Thuế/Chi cục Hải quan lập:

Căn cứ từng đối tượng được xóa nợ, Chi cục Thuế/Chi cục Hải quan lập đầy đủ hồ sơ đề nghị xóa nợ theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 7 của Thông tư này, gửi Cục Thuế/Cục Hải quan. Cục Thuế/Cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp không thuộc đối tượng được xoá nợ thì Cục Thuế/Cục Hải quan thông báo cho Chi cục Thuế/Chi cục Hải quan theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ nhưng hồ sơ xoá nợ lập chưa đúng, đầy đủ thì Cục Thuế/Cục Hải quan thông báo cho Chi cục Thuế/Chi cục Hải quan bổ sung hồ sơ theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ thì Cục Thuế/Cục Hải quan thẩm định hồ sơ, lập văn bản đề nghị xóa nợ (mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này), dự thảo quyết định xóa nợ (mẫu số 01/QĐXN-1 và bảng kê mẫu số 02/BK ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp xóa nợ cho người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, hộ gia đình, hộ kinh doanh thuộc cùng một trường hợp được xóa nợ hoặc mẫu số 01/QĐXN-2 đối với trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức) kèm theo hồ sơ, gửi Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét xử lý xóa nợ.

b) Đối với hồ sơ do Cục Thuế/Cục Hải quan lập: Công chức thuộc bộ phận quản lý nợ lập đầy đủ hồ sơ đề nghị xóa nợ theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 7 của Thông tư này, trình lãnh đạo bộ phận quản lý nợ xem xét, phê duyệt và chuyển hồ sơ sang bộ phận nghiệp vụ pháp chế để thẩm định hồ sơ xóa nợ.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ thì Cục Thuế/Cục Hải quan lập văn bản đề nghị xóa nợ (mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này), dự thảo quyết định xóa nợ (mẫu số 01/QĐXN-1 và bảng kê mẫu số 02/BK ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp xóa nợ cho người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, hộ gia đình, hộ kinh doanh thuộc cùng một trường hợp được xóa nợ hoặc mẫu số 01/QĐXN-2 đối với trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức) kèm theo hồ sơ, gửi Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét xử lý xóa nợ.

Quyết định xoá nợ có các nội dung chủ yếu sau: ngày, tháng, năm ban hành quyết định; tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế; tên, số, ngày cấp, cơ quan cấp thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một cá nhân là chủ sở hữu; số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp được xoá; chữ ký, đóng dấu của người, cơ quan ban hành quyết định.

2. Đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức thuộc trường hợp được xóa nợ quy định tại khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế lập hồ sơ xoá nợ nêu rõ căn cứ đề nghị xoá nợ và gửi đến cơ quan cấp trên theo trình tự sau:

a) Trường hợp hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp dưới 05 tỷ đồng (thuộc thẩm quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh): Chi cục Thuế, Cục Thuế/Chi cục Hải quan, Cục Hải quan thực hiện trình tự theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng (thuộc thẩm quyền quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan):

- Đối với hồ sơ do Chi cục Thuế/Chi cục Hải quan lập:

Căn cứ đối tượng được xóa nợ, Chi cục Thuế/Chi cục Hải quan lập đầy đủ hồ sơ đề nghị xóa nợ theo quy định tại khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 7 của Thông tư này, gửi Cục Thuế/Cục Hải quan. Cục Thuế/Cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp không thuộc đối tượng được xoá nợ thì Cục Thuế/Cục Hải quan thông báo cho Chi cục Thuế/Chi cục Hải quan theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ nhưng hồ sơ xoá nợ lập chưa đúng, đầy đủ thì Cục Thuế/Cục Hải quan thông báo cho Chi cục Thuế/Chi cục Hải quan bổ sung hồ sơ theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ thì Cục Thuế/Cục Hải quan thẩm định hồ sơ, lập văn bản đề nghị xóa nợ (mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo hồ sơ gửi Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan xem xét xử lý xóa nợ.

- Đối với hồ sơ do Cục Thuế/Cục Hải quan lập: Công chức thuộc bộ phận quản lý nợ lập đầy đủ hồ sơ đề nghị xóa nợ theo quy định tại khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 7 của Thông tư này, trình lãnh đạo bộ phận quản lý nợ xem xét, phê duyệt và chuyển hồ sơ sang bộ phận nghiệp vụ pháp chế để thẩm định hồ sơ xóa nợ.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ thì Cục Thuế/Cục Hải quan lập văn bản đề nghị xóa nợ (mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo hồ sơ, gửi Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan xem xét xử lý xóa nợ.

- Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ xóa nợ do Cục Thuế/Cục Hải quan chuyển đến

Trường hợp không thuộc đối tượng xoá nợ thì Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan thông báo cho Cục Thuế/Cục Hải quan theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ nhưng hồ sơ xoá nợ lập chưa đúng, đầy đủ thì Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan thông báo cho Cục Thuế/Cục Hải quan bổ sung hồ sơ theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ thì bộ phận quản lý nợ tổng hợp, chuyển bộ phận nghiệp vụ pháp chế của Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan để thẩm định hồ sơ, trình Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế/Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành Quyết định xóa nợ theo mẫu số 01/QĐXN-3 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trường hợp hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp từ 10 tỷ đồng trở lên (thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thủ tướng Chính phủ): Chi cục Thuế/Chi cục Hải quan, Cục Thuế/Cục Hải quan thực hiện trình tự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ xóa nợ do Cục Thuế/Cục Hải quan chuyển đến.

Trường hợp không thuộc đối tượng được xoá nợ thì Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan thông báo cho Cục Thuế/Cục Hải quan theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ nhưng hồ sơ xoá nợ lập chưa đúng, đầy đủ thì Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan thông báo cho Cục Thuế/Cục Hải quan bổ sung hồ sơ theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ, hồ sơ đầy đủ và có số nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng thì Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan thẩm định hồ sơ, dự thảo Quyết định xóa nợ theo mẫu số 01/QĐXN-4 ban hành kèm theo Thông tư này, trình Bộ Tài chính xem xét xử lý xóa nợ.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ, hồ sơ đầy đủ và có số nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp từ 15 tỷ đồng trở lên thì Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan thẩm định hồ sơ, dự thảo Quyết định xóa nợ theo mẫu số 01/QĐXN-5 ban hành kèm theo Thông tư này, trình Bộ Tài chính, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý xóa nợ.

3. Đối với người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14, trình tự lập và gửi hồ sơ xóa nợ như sau:

a) Người nộp thuế lập đầy đủ hồ sơ theo quy định gửi đến cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế như sau:

Trường hợp người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ thuộc đối tượng được xóa nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14 thì lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a, c, d, đ, g, h khoản 6 Điều 7 Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán trực tiếp bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14 thì lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 7 Điều 7 Thông tư này.

b) Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế

Trường hợp không thuộc đối tượng được xoá nợ thì cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ nhưng hồ sơ xoá nợ lập chưa đúng, đầy đủ thì cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thông báo cho người nộp thuế bổ sung hồ sơ theo mẫu 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ xóa nợ đầy đủ thì cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế lập văn bản đề nghị xóa nợ theo mẫu số 01/VBĐN ban hành kèm theo Thông tư này và gửi hồ sơ xóa nợ đến cơ quan cấp trên để thực hiện xử lý theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ban hành, quyết định xoá nợ phải được đăng tải trong thời gian là 30 (ba mươi) ngày trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

Trường hợp xoá nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Quyết định xoá nợ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc Cục Hải quan.

Trường hợp xoá nợ thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ thì Quyết định xoá nợ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và Cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan và Cục Hải quan.

5. Chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Quyết định xóa nợ phải được nhập vào ứng dụng quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định để theo dõi và gửi bản sao cho các bộ phận có liên quan trong cơ quan quản lý thuế hạch toán và điều chỉnh lại số tiền chậm nộp, tiền phạt chậm nộp trên ứng dụng quản lý thuế (nếu có).

6. Quyết định xoá nợ phải được gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề trên địa bàn để theo dõi và thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý thuế khi người nộp thuế quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới (trừ quyết định xóa nợ của đối tượng được xử lý nợ quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 94/2019/QH14).

**Điều 9. Thời gian xử lý xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp**

1. Công chức thuộc bộ phận quản lý nợ phối hợp với các bộ phận có liên quan lập đầy đủ hồ sơ xóa nợ.

2. Bộ phận nghiệp vụ pháp chế có trách nhiệm thẩm định hồ sơ xoá nợ trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xoá nợ do bộ phận quản lý nợ chuyển đến.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định, bộ phận quản lý nợ tổng hợp, trình Cục trưởng Cục Thuế/Cục trưởng Cục Hải quan/Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thuộc cơ quan quản lý thuế để đề nghị cơ quan cấp trên xem xét xử lý xoá nợ.

4. Trường hợp hồ sơ xoá nợ lập chưa đúng, đầy đủ theo quy định thì trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ xoá nợ phải thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế đã lập hồ sơ để hoàn chỉnh theo quy định tại Thông tư này.

5. Trường hợp hồ sơ xoá nợ không thuộc đối tượng xóa nợ thì trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ xoá nợ phải thông báo cho người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế lập hồ sơ.

6. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xoá nợ, người có thẩm quyền phải ban hành quyết định xoá nợ phù hợp với từng đối tượng được xóa nợ.

# Chương IV

# HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỦY QUYẾT ĐỊNH

**KHOANH NỢ, XÓA NỢ**

**Điều 10. Các trường hợp hủy quyết định khoanh nợ tiền thuế, quyết định xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp**

1. Người nộp thuế đã được khoanh nợ, xóa nợ nhưng cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế phát hiện việc khoanh nợ, xóa nợ không đúng theo quy định tại Nghị quyết số 94/2019/QH14.

2. Người nộp thuế đã được khoanh nợ, xóa nợ mà quay lại sản xuất, kinh doanh, trừ đối tượng được xóa nợ quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 4 của Nghị quyết số 94/2019/QH14.

3. Cá nhân, cá nhân kinh doanh hoặc người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu của người nộp thuế đã được khoanh nợ, xóa nợ thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, trừ đối tượng được xóa nợ quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 4 của Nghị quyết số 94/2019/QH14.

**Điều 11. Hồ sơ hủy khoanh nợ tiền thuế, hủy xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp**

1. Đối với trường hợp hủy quyết định khoanh nợ, quyết định xóa nợ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này, hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định khoanh nợ hoặc quyết định xoá nợ đã ban hành;

b) Quyết định hoặc kết luận của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế về việc khoanh nợ, xóa nợ không đúng quy định;

2. Đối với trường hợp hủy quyết định khoanh nợ, quyết định xóa nợ quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này, hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định khoanh nợ hoặc quyết định xoá nợ đã ban hành;

b) Thông báo bằng văn bản của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề về việc người nộp thuế đã được khoanh nợ, xóa nợ quay lại sản xuất kinh doanh.

3. Đối với trường hợp hủy quyết định khoanh nợ, quyết định xóa nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này, hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định khoanh nợ hoặc quyết định xoá nợ đã ban hành;

b) Thông báo bằng văn bản của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề chứng minh về việc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới của cá nhân, cá nhân kinh doanh hoặc người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu của người nộp thuế đã được khoanh nợ, xóa nợ.

**Điều 12. Trình tự, thủ tục hủy quyết định khoanh nợ, xóa nợ**

1. Công chức thuộc bộ phận quản lý nợ lập đầy đủ hồ sơ huỷ quyết định khoanh nợ, xóa nợ theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

a) Đối với trường hợp hủy quyết định khoanh nợ

- Công chức thuộc bộ phận quản lý nợ lập văn bản đề nghị hủy quyết định khoanh nợ, dự thảo quyết định huỷ quyết định khoanh nợ đã ban hành (mẫu số 01/QĐHKN và bảng kê mẫu 03/BK ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp hủy khoanh nợ cho người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, hộ gia đình, hộ kinh doanh thuộc cùng một quyết định khoanh nợ hoặc mẫu số 01/QĐHKN-2 đối với trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức), trình lãnh đạo bộ phận quản lý nợ xem xét, phê duyệt và trình Cục trưởng Cục Thuế/Cục trưởng Cục Hải quan/Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thuộc cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế quản lý khoản thu, trong đó nêu rõ căn cứ đề nghị hủy khoanh nợ.

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ đề nghị hủy quyết định khoanh nợ, Cục trưởng Cục Thuế/Cục trưởng Cục Hải quan/Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thuộc cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế quản lý khoản thu xem xét ban hành quyết định hủy quyết định khoanh nợ đã ban hành.

b) Đối với trường hợp hủy quyết định xóa nợ

- Công chức thuộc bộ phận quản lý nợ lập văn bản đề nghị hủy quyết định xóa nợ và dự thảo quyết định huỷ quyết định xóa nợ đã ban hành, trình lãnh đạo bộ phận quản lý nợ xem xét, phê duyệt và trình Cục trưởng Cục Thuế/Cục trưởng Cục Hải quan/Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thuộc cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế, trong đó nêu rõ căn cứ đề nghị hủy xóa nợ.

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ đề nghị hủy quyết định xóa nợ, Cục trưởng Cục Thuế/Cục trưởng Cục Hải quan/Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thuộc cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế đề nghị cơ quan cấp trên hủy quyết định xoá nợ theo trình tự sau:

Trường hợp quyết định xoá nợ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký ban hành thì Cục Thuế, Cục Hải quan gửi Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định huỷ quyết định xoá nợ (theo mẫu số 01/QĐHXN-1 và bảng kê theo mẫu số 04/BK ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp xóa nợ cho người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, hộ gia đình, hộ kinh doanh thuộc cùng một quyết định xóa nợ hoặc mẫu số 01/QĐHXN-2 đối với trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức).

Trường hợp quyết định xoá nợ do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành thì Cục Thuế, Cục Hải quan gửi Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan xem xét hủy quyết định xoá nợ (theo mẫu số 01/QĐHXN-3 ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc trình Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ xem xét huỷ quyết định xoá nợ (theo mẫu số 01/QĐHXN-4, mẫu số 01/QĐHXN-5 ban hành kèm theo Thông tư này).

c) Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện tính tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và thu vào ngân sách nhà nước khoản nợ đã được khoanh nợ, xóa nợ.

2. Quyết định hủy quyết định khoanh nợ, xóa nợ có các nội dung chủ yếu sau: ngày, tháng, năm ban hành quyết định; tên, mã số thuế, địa chỉ của người nộp thuế huỷ khoanh nợ, xóa nợ; tên, số, ngày cấp, cơ quan cấp thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một cá nhân là chủ sở hữu của người nộp thuế huỷ khoanh nợ, xóa nợ; lý do hủy quyết định khoanh nợ, xóa nợ; số và ngày quyết định khoanh nợ, xóa nợ đã ban hành; tiền thuế huỷ khoanh nợ, xóa nợ; chữ ký, đóng dấu của người, cơ quan ban hành quyết định.

3. Chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ban hành, quyết định hủy quyết định khoanh nợ, xóa nợ phải được đăng tải trong thời gian 30 (ba mươi) ngày trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

Trường hợp khoanh nợ thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế trực tiếp người nộp thuế thì Quyết định huỷ quyết định khoanh nợ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc Cục Hải quan.

Trường hợp xoá nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Quyết định huỷ quyết định xoá nợ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc Cục Hải quan.

Trường hợp xoá nợ thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ thì Quyết định huỷ quyết định xoá nợ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và Cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan và Cục Hải quan.

4. Chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ban hành, quyết định hủy quyết định khoanh nợ, xóa nợ phải được nhập vào ứng dụng quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

5. Quyết định hủy quyết định khoanh nợ, xóa nợ phải được gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề trên địa bàn.

# Chương V

# CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

**Điều 13. Trách nhiệm báo cáo**

1. Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Cục Thuế, Cục Hải quan, Chi cục Thuế, Chi cục Hải quan có trách nhiệm lập các loại báo cáo về tình hình thực hiện khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 gửi đến cơ quan cấp trên trực tiếp.

2. Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thuộc và trực thuộc thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo các nội dung quy định, tổng hợp chung của toàn ngành.

3. Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ việc theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trong toàn ngành đáp ứng việc thi hành Nghị quyết số 94/2019/QH14.

**Điều 14. Các loại báo cáo**

1. Báo cáo định kỳ gồm: Báo cáo tháng, Quý I, sơ kết 6 tháng đầu năm, 9 tháng đầu năm, báo cáo tổng kết hàng năm.

Nội dung báo cáo: quá trình triển khai thực hiện khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp, kết quả khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đạt được trong kỳ báo cáo, nêu khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đề xuất kiến nghị và các nội dung cụ thể khác theo quy định, yêu cầu.

2. Báo cáo tổng kết 3 năm việc thực hiện khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14.

**Điều 15. Trình tự, hình thức và thời gian gửi báo cáo**

1. Chi cục Thuế, Chi cục Hải quan tổng hợp, báo cáo kết quả khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trên địa bàn gửi đến Cục Thuế, Cục Hải quan.

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

b) Báo cáo Quý I chậm nhất là ngày 31/3;

c) Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 30/6;

d) Báo cáo 9 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 30/9;

đ) Báo cáo tổng kết hàng năm chậm nhất là ngày 31/12;

e) Báo cáo tổng kết 3 năm thực hiện khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trước ngày 10 tháng 7 năm 2023.

2. Cục Thuế, Cục Hải quan tổng hợp, báo cáo kết quả khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trên địa bàn gửi Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan; tổng hợp kết quả xử lý nợ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp.

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng chậm nhất là ngày thứ 10 của tháng sau tháng báo cáo;

b) Báo cáo Quý I chậm nhất là ngày 10/4;

c) Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 10/7;

d) Báo cáo 9 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 10/10;

đ) Báo cáo tổng kết hàng năm chậm nhất là ngày 10/1 năm sau năm báo cáo;

e) Báo cáo tổng kết 3 năm thực hiện khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trước ngày 20 tháng 7 năm 2023.

3. Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan tổng hợp, báo cáo kết quả khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp toàn ngành báo cáo Bộ Tài chính; tổng hợp kết quả xử lý nợ hàng năm và tổng kết 3 năm thực hiện xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 báo cáo Bộ Tài chính trình Chính phủ báo cáo Quốc hội.

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng chậm nhất là ngày thứ 15 của tháng sau tháng báo cáo;

b) Báo cáo Quý I chậm nhất là ngày 20/4;

c) Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 20/7;

d) Báo cáo 9 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 20/10;

đ) Báo cáo tổng kết hàng năm chậm nhất là ngày 20/1 của năm sau năm báo cáo;

e) Báo cáo tổng kết 3 năm thực hiện khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trước ngày 30 tháng 7 năm 2023.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp số tiền thuế đã được khoanh nợ, số tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đã được xóa nợ hàng năm theo thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 94/2019/QH14 gửi Bộ Tài chính khi báo cáo Bộ Tài chính quyết toán ngân sách nhà nước của tỉnh, thành phố.

5. Báo cáo được gửi theo hình thức văn bản qua đường bưu chính hoặc bằng phương thức điện tử nếu đáp ứng điều kiện gửi bằng phương thức điện tử theo quy định.

# Chương V

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 16. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

**Điều 17. Trách nhiệm thi hành**

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Nghị quyết số 94/2019/QH14 và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Cơ quan quản lý thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện theo nội dung Thông tư này.

3. Người nộp thuế thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Kiểm toán nhà nước;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,  cơ quan thuộc Chính phủ,  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân,  Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước  các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Công báo;  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Cổng thông tin điện tử Chính phủ;  - Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế;  - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;  - Lưu: VT, TCT (VT, QLN (2b)). | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Trần Xuân Hà** |